TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 445/2021/HSPT
Ngày 19-11-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường.**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long.**

Ông **Lê Tự.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 19-11-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 359/2021/TLPT-HS ngày 08-6-2021 đối với bị cáo **B** và bị cáo **N**, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 26-4-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. B (tên gọi khác: B), sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Tổ 1, Bản Phu Nhang, huyện Phu Vông, tỉnh Attapeu, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; quốc tịch: Lào; dân tộc: Brâu; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Pôk và bà (đã chết, không rõ họ tên); vợ là: Lộ, sinh năm 1995 và có 02 (lớn nhất sinh năm 2014 nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 03-7-2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Kon Tum, có mặt tại phiên tòa.

2. N (tên gọi khác: M), sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; dân tộc: Lào lùm; quốc tịch: Lào; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Không; con ông: Khăm P (đã chết) và bà Chum M, sinh năm: 1962; vợ là L và có 02 con; gia đình bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 03-7-2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Kon Tum, có mặt tại phiên tòa.

Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

- Người bào chữa cho các bị cáo: Luật sư **Tạ Văn N** - Văn phòng Luật sư Sp,

thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum; địa chỉ: tỉnh Kon Tum, có mặt tại phiên tòa.

Người phiên dịch: Bà **Lê Thu H** - Phiên dịch viên, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên dịch thuật C; địa chỉ: tỉnh Kon Tum, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

Người làm chứng: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 6-2019, B được một người đàn ông tên Đ (chưa xác định được nhân thân) nhờ tìm người bán ma túy để mua, nếu xong việc sẽ trả công cho B, B đồng ý. Sau đó, B tìm gặp T (chưa xác định được nhân thân) nhờ tìm người bán ma túy, T giới thiệu B với N. Sau khi bàn bạc, thống nhất, B, N và T cùng sang Việt Nam tìm gặp người mua ma túy là ông Đ và ông H (chưa xác định được nhân thân). Khi gặp nhau, N thỏa thuận với Đ, H giá bán 01 (một) kilogam ma túy đá là 75.000.000 Kíp Lào (bảy mươi lăm triệu). Do lần đầu tiên gặp nhau, N chưa tin tưởng nên không muốn bán ma túy, còn T biết việc mua bán ma túy sợ, không tham gia nữa.

Do Đ và H thấy lâu mà chưa có kết quả, nên hứa với B nếu môi giới thành công sẽ cho B một căn nhà và một chiếc xe mô tô, B đồng ý. B lại nhờ N (chưa xác định được nhân thân) nói chuyện với N việc bán ma túy, vì N quen biết N trước đó, N đồng ý giúp B. Ngày 24-6-2019, B, N và N gặp nhau bàn bạc và thống nhất: B tìm người mua ma túy bên Việt Nam để bán, N là người mua ma túy, N vận chuyển ma túy từ Lào sang Việt Nam, giá mua 01 (một) kilogam ma túy đá là 15.000.000 Kíp Lào (mười lăm triệu) và bán lại với giá 75.000.000 Kíp Lào (bảy mươi lăm triệu), sau khi trừ tiền gốc mua ma túy của N, tiền lời sẽ được chia đều cho ba người. Sau đó vài ngày, N và B sang Việt Nam gặp H để xem tiền mua ma túy. Khi gặp nhau, H đưa ra một túi tiền nói bên trong có 300.000.000 Kíp Lào (ba trăm triệu), N đồng ý bán cho H 02 (hai) kilogam ma túy đá và hứa sau 5 ngày sẽ có ma túy. Hai bên thống nhất địa điểm mua bán ma túy cách cột mốc ba biên khoảng 500 m về phía Việt Nam. Ngày 30-6-2019, N mua được 02 (hai) kilogam ma túy đá với giá 30.000.000 Kíp Lào (ba mươi triệu) của một người đàn ông tên TN (chưa xác định được nhân thân), ma túy và tiền mua được gửi qua xe khách (N không nhớ xe nào). TN gửi 02 (hai) kilogam ma túy đá theo xe khách xuống Km 52, tỉnh Attapeu, Lào cho N. Khi nhận được ma túy, N gọi điện cho B báo đã lấy được ma túy, B bảo N đến gặp N lấy ma túy đem về Việt Nam cất giấu.

Ngày 03-7-2019, N sang Việt Nam qua cửa khẩu P, được H đón rồi chở lên điểm hẹn, N sử dụng xe mô tô, biển kiểm soát 82N1-1310 chở 02 (hai) kilogam ma túy đá sang điểm hẹn, còn B đi bộ đến điểm hẹn. Khi các đối tượng đến điểm hẹn tại khu vực cách cột mốc ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia khoảng 500 m về Việt Nam (thuộc địa phận tỉnh Kon Tum), thì bị lực lượng chức năng bắt quả

tang đang có hành vi mua bán trái phép chất ma túy.

Vật chứng thu giữ là 01 túi nilon màu đen, được quấn bằng băng keo không màu, bên trong có 02 túi nilon màu vàng, trong mỗi túi nilon màu vàng có 01 túi nilon không màu chứa chất tinh thể màu trắng.

Tại Kết luận giám định số 75/GĐTP-2019 ngày 07-7-2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Mẫu chất tinh thể màu trắng (ký hiệu M1, M2) được niêm phong trong hộp carton gửi giám định là ma túy, có khối lượng 1.992,6265 gam ma túy, loại Methamphetamine.

Quá trình điều tra B và N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng và biên bản bắt người phạm tội quả tang. Tuy nhiên, đến giai đoạn truy tố, thì B thay đổi lời khai cho rằng mình không thực hiện hành vi phạm tội và từ chối khai báo.

Đối với N, TN, T, hiện tại chưa có kết quả xác minh tư pháp về nhân thân lai lịch của các đối tượng này. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum sẽ tiếp tục liên hệ với cơ quan Tư pháp của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để điều tra và xác minh. Nếu đủ cơ sở sẽ tiến hành khởi tố, điều tra theo quy định của pháp luật.

Đối với người đàn ông tên Đ, H người Việt Nam, hiện chưa xác minh được nhân thân, lai lịch cụ thể, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum tiếp tục điều tra và xử lý sau.

Vật chứng, đồ vật, tài sản liên quan đến vụ án:

- 01 (một) hộp giấy niêm phong, trên vỏ hộp ghi nội dung "CÔNG AN TỈNH KON TUM PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ SỐ: 75/GĐTP-2019 (Mẫu vật)"; tại các mép dán được gián giấy niêm phong có chữ ký ghi họ tên của những người tham gia niêm phong và các hình dấu tròn ghi nội dung "PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ * CÔNG AN TỈNH KON TUM";

- 01 (một) hộp giấy niêm phong, trên vỏ hộp ghi nội dung "CÔNG AN TỈNH KON TUM PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ SỐ: 75/GĐTP-2019 (Bao bì)"; tại các mép dán được gián giấy niêm phong có chữ ký ghi họ tên của những người tham gia niêm phong và các hình dấu tròn ghi nội dung "PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ * CÔNG AN TỈNH KON TUM";

- 01 (một) xe mô tô, biển kiểm soát 82N1-1310 (đã qua sử dụng) hiện không xác định được chủ sở hữu do N dùng chở ma túy.

- 01 (một) điện thoại di động loại phím bấm, vỏ màu đen, nhãn hiệu Nokia; 01 (một) điện thoại di động loại cảm ứng, nhãn hiệu Huawei, màu xanh (đã qua sử dụng được niêm phong).

Chuyển Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum số vật chứng, đồ vật nêu trên để xử lý theo quy định của pháp luật. Riêng 01 (một) giấy phép xuất cảnh cửa khẩu P, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chuyển kèm hồ sơ vụ án.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HSST ngày 26-4-2021, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum:

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 251, Điều 17 và Điều 40 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

B (tên gọi khác: B) **tử hình** về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 251, Điều 17, Điều 40 và điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

N (tên gọi khác: M) **tử hình** về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29-4-2021, N (tên gọi khác: N) kháng cáo xin giảm hình phạt.
- Ngày 04-5-2021, B (tên gọi khác B) kháng cáo xin giảm hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 29-4-2021 và ngày 04-5-2021, N (tên gọi khác: N) và B (tên gọi khác B) kháng cáo. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giảm nhẹ hình phạt; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận, Luật sư bào chữa cho các bị cáo thống nhất với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án. Đối với bị cáo B không thành khẩn nhận tội, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật; còn bị cáo N trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình và đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo N không bào chữa và tranh luận, chỉ đề nghị giảm nhẹ hình phạt; bị cáo B cho rằng bị cáo không biết và không tham gia việc mua bán trái phép chất ma túy, nhưng lại đề nghị giảm nhẹ hình phạt.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Căn cứ vào Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 03-7-2019, bản tự khai của các bị cáo viết bằng chữ Lào (được dịch sang chữ Việt Nam); căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để kết luận: Sau khi được các đối tượng tên Đ, H nhờ tìm nguồn ma túy để mua, B đã liên lạc với N, N và bàn bạc, thống nhất: B tìm người mua ma túy bên Việt Nam, N

tìm người để mua ma túy bên Lào, N vận chuyển ma túy từ Lào sang Việt Nam để bán cho người mua, giá mua 01 (một) kilogam ma túy đá là 15.000.000 Kíp Lào (mười lăm triệu) và bán lại giá 75.000.000 Kíp Lào (bảy mươi lăm triệu). Sau khi trừ tiền gốc mua ma túy của N, tiền lời sẽ được chia đều cho ba người. Sau khi thỏa thuận, thống nhất giá cả, phương thức giao nhận hàng, N đã gặp và mua của TN 02 (hai) kilogam ma túy đá với giá là 30.000.000 Kíp Lào (ba mươi triệu). Sau đó, giao cho N vận chuyển sang Việt Nam.

Ngày 03-7-2019, N sang Việt Nam bằng đường bộ qua cửa khẩu P, huyện N, tỉnh Kon Tum và được đối tượng tên H đón rồi chở đến điểm hẹn, N dùng xe mô tô chở số ma túy trên sang điểm hẹn, còn B đi bộ đến điểm hẹn tại khu vực cách cột mốc ba biên Việt Nam - Lào - Campuchia khoảng 500 m (về phía Việt Nam) thuộc địa phận xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum. Khi các đối tượng đang tiến hành giao dịch mua bán ma túy, thì bị lực lượng chức năng bắt quả tang. Theo Kết luận giám định số 75/GĐTP-2019 ngày 07-7-2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự thuộc Công an tỉnh Kon Tum thì: Số ma túy mà 02 bị cáo mua bán có khối lượng là 1.992,6265 gam ma túy, loại Methamphetamine.

Như vậy, với hành vi phạm tội như đã nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum kết án các bị cáo B và N về tội "Mua bán trái phép chấp ma túy" theo điểm b khoản 4 Điều 251 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo có đủ năng lực hành vi để nhận biết và đánh giá được việc làm của mình. Mặc dù, các bị cáo đều là công dân nước ngoài, nhưng biết rõ mua bán chất ma túy là vi phạm pháp luật Việt Nam và Lào, nhưng muốn kiếm lời bất chính, nên khi có người đặt vấn đề nhờ mua ma túy, bị cáo B đã rủ bị cáo N cùng thực hiện hành vi mua ma túy từ Lào sang Việt Nam để bán lấy tiền chênh lệch. Sau khi bàn bạc, thống nhất, bị cáo N mua 02 kg ma túy tại Lào, sau đó liên hệ với bị cáo B để B hẹn các đối tượng mua ma túy tại Việt Nam đến điểm hẹn để thực hiện hành vi mua bán ma túy, nhưng khi các bị cáo đang thực hiện giao dịch mua bán ma túy, thì bị bắt quả tang. Như vậy, với trọng lượng ma túy là 1.992,6265 gam (loại Methamphetamine), thì các bị các đều phải chịu trách nhiệm hình sự chung đối với trọng lượng ma túy này.

Đây là vụ án đồng phạm, nhưng hành vi mua bán trái phép chất ma túy của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo B đóng vai trò là người chủ mưu, khởi xướng rủ rê bị cáo N cùng thực hiện tội phạm; bị cáo N là người thực hành tích cực, bị cáo trực tiếp lấy tiền của mình để mua ma túy bên Lào rồi vận chuyển sang Việt Nam để bán kiếm lời.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến chính sách quản lý độc quyền của Nhà nước Việt Nam về các chất ma túy, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh, trật tự tại khu vực biên giới, mà còn là nguyên nhân phát sinh ra các loại tội phạm khác. Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xét tính chất đặc biệt nghiêm trọng của vụ án, Tòa án cấp sơ

thẩm đã xử phạt các bị cáo mức án tử hình là tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo.

Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, cả hai bị cáo không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đồng thời, với hành vi phạm tội thuộc trường đặc biệt nghiêm trọng, khối lượng ma túy mua bán rất lớn (1.992,6265 gam), thì cần phải loại trừ vĩnh viễn các bị cáo ra khỏi xã hội, mới có tác dụng ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giảm hình phạt cho các bị cáo. Tuy nhiên, các bị cáo đều là người nước ngoài phạm tội tại Việt Nam, Tổng Lãnh sự quán Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tại Đà Nẵng có Công hàm số 955/TLSQ-DN.2021 ngày 05-10-2021 đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét hành vi phạm tội của các bị cáo; do đó, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các bị cáo có quyền gửi đơn xin ân giảm án tử hình đến Chủ tịch nước, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và gửi đơn đề nghị đến Đại sứ quán Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tại Việt nam để được xem xét, giải quyết.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo B (tên gọi khác: B) và kháng cáo của bị cáo N (tên gọi khác: N).

- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2021/HS-ST ngày 26-4-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 251, Điều 17 và khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo; áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo N; xử phạt:

- B (tên gọi khác: B) **tử hình** về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

- N (tên gọi khác: N) **tử hình** về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo B (tên gọi khác: B) và bị cáo N (tên gọi khác: N) được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước, Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo,

kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo B (tên gọi khác: B) phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo N (tên gọi khác: N) phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC - Vụ I
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Kon Tum;
- Trại Tạm giam thuộc Công an tỉnh Kon Tum;
(03 bản, để giao cho mỗi bị cáo 01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Lãnh sự quán nước CHDCND Lào
tại Đà Nẵng.
- Cục THA dân sự tỉnh Kon Tum;
- Lưu: Các Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Việt Cường